ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08 /2022/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 06 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phụ lục ban hành kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh ban hành bảng giá đất thị xã Hoàng Mai giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại 19 Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8209/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại 19 phụ lục ban hành kèm theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phụ lục ban hành kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh về

việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn thị xã Hoàng Mai giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 *(chi tiết tại phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND thị xã Hoàng Mai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, TN &MT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- T.trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVPTC UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NN (X.Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nghĩa Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ THỊ XÃ HOÀNG MAI GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: BỔ SUNG

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
I	Phường Quỳnh Xuân									
1	3	Quốc lộ 1A	5, 13	Hồ Văn Thiêm	Nguyễn Văn Thông	1	30	214, 215, 216, 217	6.500.000	Bổ sung (do tách thửa)
2	4	Quốc lộ 1A	5, 12, 13	Võ Nhất Trí	Nguyễn Thị Luận	1	32	406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415	6.500.000	Bổ sung (do tách thửa)
3	5	Quốc lộ 1A	12	Võ Văn Biện	Lê Thị Hòa	1	36	306, 307	6.500.000	Bổ sung (do tách thửa)
4	7	Quốc lộ 1A	11, 16	Vũ Văn Tân	Hồ Trọng Công	1	40	363, 364	7.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
5	8	Quốc lộ 1A	11	Lê Khắc Thanh	Nguyễn Duy Đồng	1	45	103, 104	5.500.000	Bổ sung (do tách thửa)
6	14	Đường Xuân Liên	4, 7	Vũ Văn Ngãi	Nguyễn Văn Quý	3	49	316, 317, 318, 319	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
7	23	Quốc lộ 48E	9, 11, 12, 14	Nguyễn Đình Mậu	Hồ Trọng Trung	2	40	353, 354, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 175	3.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
8	24	Quốc lộ 48E	14, 16	Nguyễn Duy Tính	Văn Đình Tính	2	36	312, 313	3.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
9	27	Quốc lộ 48E	14	Nguyễn Duy Diêu	Lê Hữu Oánh	3	33	101, 102, 103, 104, 105	2.500.000	Bổ sung (do tách thửa)
10	32	Khu dân cư	15	Nguyễn Văn Giáo	Nguyễn Cảnh Xuyến	4	22	60...90, 91....115	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
11	33	Khu dân cư	15	Nguyễn Công Kỳ	Nguyễn Thị Thái	4	23	165.....190, 191.....210, 211.....256	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
12	34	Khu dân cư	15	Vũ Minh Hy	Trần Đức Thuận	2	24	100.....150, 151.....167	500.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
13	36	Khu dân cư	15	Lê Tiến Phô	Nguyễn Đình Út	4	25	106, 107 ,108 ,109 ,110, 111…150	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
14	37	Khu dân cư	15	Nguyễn Thị Thân	Hồ Sỹ Nhân	4	4	185…200, 201…300, 301..400, 401…..452	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
15	39	Khu dân cư	5	Võ Văn Liệm	Hoàng Văn Thức	4	5	161	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
16	46	Khu dân cư	3, 7	Khu dân cư khối 3	Khu dân cư khối 7	4	14	901,902,903,904,905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 898, 897	550.000	Bổ sung (do tách thửa)
17	47	Khu dân cư	7	Hồ Thị Nhạ	Trần Đình Luật	4	15	115, 116, 117, 118	550.000	Bổ sung (do tách thửa)
18	51	Khu dân cư	5	Trần Đại Nghĩa	Hồ Văn Dũng	4	27	196, 264, 263, 264, 265, 278, 279, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297 ,298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311	650.000	Bổ sung (do tách thửa)
19	54	Khu dân cư	5	Đinh Thị Thanh	Đậu Nhật Cường	4	30	147, 219, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
20	55	Khu dân cư	13	Nguyễn Cảnh Trang	Nguyễn Thị Liên	4	31	201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 250	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
21	56	Khu dân cư	5, 12, 13	Khu dân cư khối 5, 12, 13		4	32	318…..399, 400…..469	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
22	61	Khu dân cư	12	Lê Tiến Lô	Lê Hữu Liên	4	37	205….252, 253…..278	750.000	Bổ sung (do tách thửa)
23	62	Khu dân cư	1	Vũ Văn Sáu	Lê Văn Lự	4	38	184, 185…..200, 201……269	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
24	63	Khu dân cư	1	Trần Bá Tài	Lê Văn Hạt	4	39	170…..199, 201….212	550.000	Bổ sung (do tách thửa)
25	64	Khu dân cư	9, 10, 11, 14, 16	Khu dân cư khối 9, 10, 11, 14, 16		4	40	353, 354, 357, 358, 359, 360, 361…..399	750.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
26	66	Khu dân cư	4, 9	Khu dân cư khối 4, 9		4	42	201.....250, 251.....287	550.000	Bổ sung (do tách thửa)
27	67	Khu dân cư	3, 4	Khu dân cư khối 3, 4		4	43	257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267.....299	700.000	Bổ sung (do tách thửa)
28	68	Khu dân cư	1, 2, 3	Khu dân cư khối 1, 2, 3		4	44	363, 362, 364, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385 ,385, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405	650.000	Bổ sung (do tách thửa)
29	70	Khu dân cư	10, 11, 16	Khu dân cư khối 10, 11, 16		4	46	207, 218, 219, 220.....252	650.000	Bổ sung (do tách thửa)
30	73	Khu dân cư	3, 4, 7	Khu dân cư khối 3, 4, 7		4	49	256.....399	600.000	Bổ sung (do tách thửa)
31	75	Khu dân cư	6, 7	Khu dân cư khối 6, 7		4	52	159, 160, 161.....199	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
								17, 44, 54,	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
32	78	Khu dân cư	8	Nguyễn Cảnh Hải	Trần Thị Lan	4	55	153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
33	79	Khu dân cư	8	Nguyễn Thị Hòa	Hồ Thị Lượng	4	56	100....155, 156.....189	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
II	**Phường Mai Hùng**									
1	11	Đường liên hộ	2, 3	Khối 2	Khối 3	2	12	600.....605, 605.....610	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
2		Đường liên khối	10, 11	khối 10	Khối 11	1	36	52.....59, 60.....62	700.000	Bổ sung (do sót thửa)
3		Đường liên khối	10, 11	khối 10	Khối 11	1	36	83.....86, 87.....89	700.000	Bổ sung (do sót thửa)
4		Đường liên hộ	1	khối 1	Khối 1	2	16	846; 847	400.000	Bổ sung (do tách thửa)
5		QL1A	Khối 8	khối 8	khối 8	1	39	605	7.000.000	thửa 605 được chỉnh lý từ thửa 445, tờ bản đồ số 39

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
6		Đường liên hộ	Khối 14	Khối 14	khối 14	2	23	191…195; 196…199	400.000	Bổ sung (do tách thửa)
7		Đường liên khối	Khối 14,16	khối 15	Khối 16	2	30	225…228	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
8		Đường liên hộ	Khối 20	Khối 20	Khối 20	1	5	716	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
III	**Phường Quỳnh Thiện**									
1	33	Đường 537B	An Thịnh	Ông Nguyễn Bá Vinh	Giáp Phường Quỳnh Dị		36	376, 382, 378, 392, 394, 381, 375, 360, 365	5.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
							37	26; 29; 31; 32; 44; 38; 43; 58; 60; 57; 51; 99; 83; 101; 82; 81; 79; 78; 47; 56; 65; 67; 42; 204; 6; 2	5.500.000	Tờ bản đồ số 38 nay sửa đúng thành TBĐ số 37
2		Đường lên nhà máy Xi măng	Tân Sơn	Quốc lộ 1A	Ông Lê Đăng Thoan		27	180; 181; 171; 168; 167; 155; 157; 144; 149; 133; 164; 151; 152; 160; 159; 156; 154; 147; 143; 165; 166; 169; 158; 197; 184; 173; 187; 172	2.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
3	41	Khu dân cư Tân Hùng	Tân Hùng	Khu dân cư	Khu dân cư		8	66; 65	800.000	Bổ sung (do sót thửa)
4	11	Quốc Lộ 1A	Tân Sơn, Tân Tiến	Cầu Laman	Dốc Mỏ Kẽm		31	27;30;34;35;43;41;42;38;45;48;52; 61;65;67;118;71;73;79;80;83;94;82 ;87;	6.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
5		Đường Sắt	Tân Tiến, Tân Sơn	Nguyễn Văn Hân	Hồ Thị Thảo		27	169; 135; 124; 235; 115; 82; 69; 65; 58; 43; 38; 23; 17; 17; 14; 242; 7; 3; 218; 214; 210; 207; 206; 208; 241; 204; 197; 192; 158; 5	800.000	Bổ sung (do sót thửa)
6		Đường Sắt	Tân Hương; Tân Tiến	Trương Thị Dung	Hồ Thị Đông		26	142; 149; 138; 135; 130; 125; 120; 127; 110; 87; 101; 79; 59; 46; 33; 23; 12; 161; 217; 101; 87; 205; 258; 259; 204; 203; 48; 34	800.000	Bổ sung (do sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
7		Đường Sắt	Tân Sơn	Phan Đức Thản	Đậu Huy Hoan		31	9; 5; 3;1	800.000	Bổ sung (do sót thửa)
IV	**Phường Quỳnh Dị**									
1	1	Đường từ trung tâm thị xã đi Đền Cờn	Tân Đông	Đường số 3 khu đô thị Hoàng Mai	Cầu Đền Cờn	1	17	6, 7, 8, 9	6.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
2	3	Đường 537B	Yên Ninh, Yên Trung, Quang Trung, Sỹ Tân, Tân Đông	Từ phường Quỳnh Thiện	Cống Phóng đồng Muối	1	8	516	4.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
							10	703,11, 44, 45, 46, 67, 68, 69,108,109,110,111,133,134, 162,163,164,186,187,188,189, 254, 724, 305, 349, 531, 532		
							16	19,21,22, 24,27,78		
3	4	Đường nhựa phường	Yên trung, Quang Trung, Sỹ Tân, Đông Triều, Phú Lợi 2	Từ nhà ông Lịnh Yên Trung	Chợ Phú Lợi	1	8	624	1.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
							10	725		Nhập 3 thửa lại(167,183,181)
							12	460		Bổ sung (do sót thửa)
							15	506, 547		Bổ sung (do sót thửa)
4	5	Kè bờ sông	Yên Ninh, Yên Trung, Quang Trung	Nhà Thầy Đàn	Vực Đình	1	8	533	1.200.000	Bổ sung (do sót thửa)
5	7	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	Các vị trí còn lại khối Yên Ninh			2	8	651, 665	1.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
6	8	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	Dân cư khối Yên Trung			2	8	517, 681, 682, 683	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
							10	54, 55, 122, 124		
7	9	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	Dân cư khối Yên Trung			2	10	557, 558, 576	1.000.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
8	10	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	Dân cư khối Sỹ Tân			2	15	575, 576,577,578	1.000.000	575 gộp thửa (328,333); 576, 577, 578 (Tách thửa)
9	12	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	dãng 2 khu cấp đất ở năm 2004 khối Tân Đông			1	18	202, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 256, 257, 258, 259, 260, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 311, 312, 313, 314, 315, 331, 332, 333, 618	2.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
10	13	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	Khu dân cư khối Tân Đông			2	16	572, 573, 574	1.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
11	16	Bám đường 15 m	Khối Tân Đông Đất đấu giá			1	17	1, 2, 4	3.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
V	**Phường Quỳnh Phương**									
1	3	Đường bến cá	Ái Quốc, Tân Hải, Quyết Tiến	Quán Trung Đào	Cổng trường TH A		3	318, 319	6.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
2	5	Đường bến cá	Tân Hải, Quyết Tiến	Cổng trường TH A	Tân Tiến		3	290, 291	4.500.000	Bổ sung (do tách thửa)
3	6	Đường Biên chợ	Tân hải, ái Quốc	Đường biên chợ	Kè chắn sóng đến nhà bà Dùng		3	320, 324, 326, 337, 393, 321, 325, 336, 338, 394	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
4	7	Khu dân cư	Tân Hải, Quyết Tiến, Thân ái, Ái Quốc	Khu dân cư	Khu dân cư		3	279, 298, 305, 310, 316, 328, 332, 498, 280, 299, 306, 313, 322, 329, 333, 399, 281, 303, 307, 314, 323, 330, 395, 400, 297, 304, 309, 315, 327, 331, 397, 401	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
5	10	Đường Liên khối	Tân Phong	Nhà ông Chiến	Mai Hùng		5	255, 256	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
6	11	Vùng Diêm trường	Tân Phong	Khu dân cư	Khu dân cư		5	240, 243, 251, 254, 261, 266, 269, 273, 276, 241, 244, 252, 259, 262, 267, 270, 274, 277, 242, 245, 253, 260, 263, 268, 272, 275, 278	800.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
7	15	Đường đi trường THCS; Đường bờ kè	Thân ái, Quyết Tiến				7	84, 85, 90, 91, 94, 95, 118	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
8	17	Khu dân cư	Quyết Tiến, Thân ái	Khu dân cư	Khu dân cư		7	82, 83, 88, 89, 92, 115, 116, 119	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
9	19	Khu dân cư	Ái Quốc	Khu dân cư	Khu dân cư		8	38, 40	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
10	22	Đường liên khối	Tân Tiến, Phương Hồng	Ngã ba ông Túc	Đường Phương Hồng		9	490, 491, 499, 500, 510, 511	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
11	23	Khu dân cư	Tân Hải, Tân Tiến, Phương Hồng	Khu dân cư	Khu dân cư		9	476, 481, 492, 509, 516, 524, 529, 539, 477, 482, 493, 512, 517, 525, 530, 540, 478, 483, 494, 513, 518, 526, 531, 541, 479, 484, 459, 514, 519, 527, 533, 542, 480, 485, 508, 515, 523, 528, 534, 543	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
12		Đường liên khối; Đường bờ kè	Tân Hải, Phương Hồng, Hồng Thái, Hồng Hải				10	621, 633, 635, 729, 731, 622, 634, 726, 730, 732	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
13	29	Khu dân cư	Tân Hải, Phương Hồng, Hồng Thái, Hồng Hải	Khu dân cư	Khu dân cư		10	573, 590, 605, 619, 642, 650, 703, 711, 723, 574, 595, 612, 620, 643, 651, 704, 712, 724, 575, 596, 613, 627, 644, 652, 705, 713, 725, 581, 600, 614, 628, 645, 698, 706, 714, 582, 601, 615, 629, 646, 699, 707, 715, 583, 602, 616, 630, 647, 700, 708, 716, 584, 603, 617, 631, 648, 701, 709, 721, 587, 604, 618, 632, 649, 702, 710, 722	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
14	31	Khu dân cư	Hồng Hải	Khu dân cư	Khu dân cư		11	123, 124, 125	800.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
15	33, 34	Khu dân cư	Tân Phong, Hồng Phong	Khu dân cư	Khu dân cư		12	246, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 267, 268, 272, 273, 282, 283, 284, 285, 286, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 348, 349, 350, 352, 353, 354, 355, 356, 357	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
16		Đường liên khối, đường bờ kè	Tân phong, Hồng Phong, Quang trung	Đường liên khối	Đường liên khối		12	257, 258, 270, 271, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 287, 288, 289, 347	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
17	38	Quốc lộ 48E	Quang Trung	Đền cờn	Ngã tư anh Thức		13	631, 632	6.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
18	39	Quốc lộ 48E	Quang Trung	Ngã tư anh Thức	Ngã tư đường 537 B		13	610, 611	5.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
19		Đường liên khối	Quang Trung, Ái Quốc, Thân ái, Hồng Phong	Khu dân cư	khu dân cư		13	600, 601, 604, 616, 617, 648, 649, 723, 724, 725, 726	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
20	45, 47	Khu dân cư	Hồng Phong, Quang Trung, Ái Quốc, Thân ái	Khu dân cư	Khu dân cư		13	296, 320, 321, 322, 347, 348, 371, 372, 373, 397, 411, 412, 427, 428, 429		Bổ sung (do sót thửa)
								583, 584, 585, 586, 587, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 602, 603, 607, 608, 614, 615, 618, 619, 620, 621, 622, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 634, 635, 636, 643, 644, 646, 647, 654, 655, 658, 659, 660, 661, 665, 732, 733, 734	800.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
21	50	Khu dân cư	Ái Quốc, Quyết Tiến, Thân Ái, Tân Tiến	Khu dân cư	Khu dân cư		14	386, 387, 388, 389, 390, 396, 397, 398, 399, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 409, 410, 411, 412, 415, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 488, 489, 490, 493, 494, 495, 496, 504, 506, 507, 514, 515, 516, 517	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
22	52, 53	Đường liên khối, đường bờ kè ven biển	Phương Hồng, Tân Tiến, Hồng Thái, Hồng Hải	Khu dân cư	Khu dân cư		15	561, 562, 566, 568, 611, 612, 617, 618, 673, 674, 676, 678, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 699, 700, 701	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
23	54	Khu dân cư	Phương Hồng, Tân Tiến, Hồng Thái, Hồng Hải	Khu dân cư	Khu dân cư		15	552, 553, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 563, 564, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 584, 585, 588, 589, 590, 291, 592, 595, 598, 599, 603, 605, 607, 608, 609, 610, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 628, 629, 630, 631, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 677, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 687, 688, 689, 690, 691, 698, 702	800.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
24	59,60, 61, 65	Khu dân cư	Tân phong, Hồng Phong	Khu dân cư	Khu dân cư	2	16	303, 304, 534, 535, 536, 541, 544, 545, 549, 550, 557, 558, 561, 562, 563, 564, 565, 567, 568, 575, 576, 582, 583, 586, 587, 593, 595, 596, 597, 597, 602, 605, 606, 607, 608, 609, 613, 614, 617, 618, 619, 624, 625, 626, 627, 628, 634, 668, 680, 681, 682, 683, 685, 686, 700, 701, 702, 703, 706, 707, 709, 710, 711, 712, 722, 723, 731, 732, 739, 740, 741, 742, 743, 746, 747, 748, 749, 750, 761	800.000	Tách thửa
25	56, 62	Khu dân cư	Tân phong, Hồng Phong	Khu dân cư	Khu dân cư	1	16	546, 547, 548, 571, 572, 578, 579, 580, 581, 591, 592, 621, 622, 624, 640, 641, 642, 687, 688, 696, 697	2.000.000	Tách thửa
26	58	Khu dân cư	Tân phong, Hồng Phong	Khu dân cư	Khu dân cư	1	16	553, 559, 629, 630, 631, 632, 633	2.500.000	Tách thửa
27	57	Đường 537 B	Tân phong	Từ ngã tư trạm điện I	Đến đường vào Diêm trường	1	16	533, 537, 538, 539, 540, 569, 570, 573, 574, 599, 600, 601, 615, 616, 689, 690, 691, 692, 693, 698, 699, 725, 726, 727, 728, 733, 734	3.000.000	Tách thửa
28	63	đường 537 B	Hồng Phong	Ngã tư anh Liên	Quang Trung	1	16	720, 721	3.500.000	Tách thửa

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
29	68, 71, 81, 82	Khu dân cư	Tân phong, Hồng Phong, Quang trung, Thân ái	Khu dân cư	Khu dân cư	2	17	607, 608, 609, 610, 611, 709, 713, 714, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 738, 739, 740, 741, 743, 745, 746, 750, 751 ,752, 763, 764, 765, 766, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 785, 786, 787, 788, 793, 794, 841, 842, 855, 856, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 871, 872, 879, 880, 881, 882, 883, 889, 890, 897, 898, 903, 904, 905, 906, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 922, 923, 924	8.000.000	Tách thửa
30	78	Đường đi trường THCS	Thân ái	Nhà anh Quang	trường THCS	1	17	720, 721, 759, 760, 761, 762, 859, 860	2.000.000	Tách thửa
31	67, 70, 80	Đường trạm điện I và đường ông Hữu ra biển	Tân phong, Hồng Phong, Quang trung, Thân ái			1	17	756, 757, 758, 774, 775, 874, 875, 876, 877, 878, 884, 891, 892, 893, 901, 902, 915, 916, 917, 918, 919	2.500.000	Tách thửa
32	76	đường 537 B	Quang Trung	Ngã tư Hồng Tùng	Hồng Phong	1	17	899, 900	3.500.000	Tách thửa
33	77	Đường bến cá	Quang Trung, Thân ái	Ngã tư Hồng Tùng	Đường đi trường THCS	1	17	742, 770, 771	4.500.000	Tách thửa
34	74	Quốc lộ 48E	Quang Trung	Ngã tư Hồng Tùng		1	17	748, 749	5.500.000	Tách thửa
35	85	Khu dân cư	Tân Phong	Khu dân cư	Khu dân cư	2	18	123	800.000	Tách thửa
36	83	Đường 537 B	Tân Phong	Đường đi Diêm trường	Khe lở	1	18	129, 130	3.000.000	Tách thửa
VI	**Xã Quỳnh Trang**									
1		Đường đi Vực Mấu	2	Từ nhà văn hóa thôn 8	anh Cường thôn 2	1	40	15, 17, 18, 19, 20, 25, 26	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
2		Đường liên thôn	2	Từ nhà anh Bảo	đến bà Huồn	1	11	625, 655, 679, 680, 701, 702, 717, 731, 744	600.000	Bổ sung (do sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
3		Đường nhựa	2	Từ nhà bà Huồn	đến nhà bà Mỳ	1	36	6, 7, 8, 11, 13, 17, 19, 23, 28, 31, 42, 49, 61	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
						2		46, 38, 43, 44, 47, 41, 40, 29, 27, 25, 24, 48, 26, 21, 26, 18, 16, 12, 10, 50, 51, 53, 54, 55, 58, 60	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
4		Đường Liên thôn	2	Từ nhà anh Vịnh	đến nhà văn hóa thôn	1	37	133, 150, 151, 167, 168, 163, 164, 176, 180, 190, 195, 194, 202, 207, 211	600.000	Bổ sung (do sót thửa)
5		Đường liên thôn (Đường nhựa)	2	Từ nhà anh Bảo	đến ngõ bà Huồn	1	37	135, 134, 118, 117, 98. 231, 231.1	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
				Từ nhà anh Vịnh	đến nhà văn hóa thôn	2	40	3, 4, 9, 10, 11 , 12, 14, 16, 1, 5, 7, 8, 2, 86, 87, 88, 89	300.000	Bổ sung (do sót thửa)
6		Đường đất ngõ thôn	2	Từ nhà anh Sửu	đến bà Bảy	2	11	651, 622, 609, 601, 602, 600, 594, 753, 592, 587, 578, 579, 570, 571, 564, 563, 556, 557, 537, 525, 748, 472, 433, 565, ,769, 764, 768, 769	300.000	Bổ sung (do sót thửa)
7		Đường đất	2	Từ nhà ông Sơn hà	đến anh Lưu đảm	1	37	153, 169, 224, 225, 226, 140, 141, 142, 126, 119, 143, 227, 110, 91, 112, 127, 111, 76, 132, 233, 128	500.000	Bổ sung (do sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
8		Đường cấp phối	2	Từ nhà ông Sơn hà	đến anh Lưu đảm	2	11	800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, ,807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842,843, 844, 845, 846, 847, 848,849, 850, 852, 851, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869,, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885 886, ,887 ,888 ,889 890, 891, 892, 893, 894 ,895, 896, 897 ,898 ,899 ,900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
9		Đường đất	2,3	Từ nhà anh Thập	ngõ anh Hiền Ngoạn	2	11	341, 340, 339, 370, 371, 372, 373, 374, 386, 384, 385, 383, 408, 409, 410, 416, 415, 414, 413, 517, 516, 515, 514, 512, 382, 758, 759, 781	300.000	Bổ sung (do sót thửa)
10		Đường đất	2,3	Từ ông Dũng	đến anh Túy	2	12	114, 132, 133	300.000	Bổ sung (do sót thửa)
11		Đường liên thôn (đường nhựa)	3	Từ nhà anh Hiệp	đến anh Hoài (hai bên đường)	1	37	47, 46, 61, 60, 80, 79, 97, 116, 115, 228, 149, 150, 148, 147, 162, 161, 160, 174, 173, 178, 182, 187, 181, 177, 170, 171, 172, 159, 145, 146, 130, 113, 95, 59, 45, 445, 446, 447, 444, 236	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
12		Đường quy hoạch mới	3	ngã ba anh Thắng luyện	nhà văn hóa thôn 3	1	12	661, 662, 663, 664, 665, 666, 667,668, 669, 670, 671, 672, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 617, 618, 619, 620, 621, 638, 637, 630, 629, 622, 690, 683, 682, 696, 697, 674, 675, 695, 698, 673, 676, 681, 684, 689, 623, 628, 631, 636, 634, 635, 632, 633, 627, 926, 625, 624, 687, 688, 685, 686, 679, 680, 677, 678, 671, 672, 670, 699, 693, 694, 691, 692, 690, 689, 687, 688, 679, 680, 676, 677, 674, 675, 676, 673, 672, 681, 682, 683, 684, 685, 686	900.000	Bổ sung (do sót thửa)
13		Tuyến đường vực mẫu	3	Từ đường vào trường tiểu học	UBND xã	1	12	, 603, 604, 605, 608, 609, 610, 601, 602	2.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
14		Tuyến đường vực mẫu	3	Từ đường vào trường tiểu học	UBND xã	1	37	300, 301, 302	2.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
15		Đường thôn	4	Từ nhà văn hóa thôn 4	Ngõ anh Chuyên bích	1	12	396	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
16		Tuyến đường Vực Mẫu	8	Cổng UBND xã	nhà anh Tuấn thủy	1	37	212, 213	1.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
17		Đường liên thôn (đường bê tông)	8	Ngõ ông Tăng	ngõ anh Thuần quyên	1	11	718, 737, 723, 739, 740	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
18		Đường liên thôn (đường bê tông)	8	Nhà anh Ninh	ngõ anh Dần Diệu	1	40	76, 80, 83, 82, 84, 81, 86, 87, 88, 89	600.000	Bổ sung (do sót thửa)
19		Đường liên thôn (đường bê tông)	9	Ngõ anh Hiệp	ngõ anh Thìn	1	40	76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88	600.000	Bổ sung (do sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
20		Đường liên thôn, đường bê tông	10	Nhà ông Nhuận	nhà ông Diệu	1	16	21	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
21		Đường liên thôn	10	nhà ông Mạnh	Nhà ông Khang	1	9	8	300.000	Bổ sung (do sót thửa)
22		Đường đất	10	Trạm điện thôn 10	ngõ ông Mạnh	1	10	181	300.000	Bổ sung (do sót thửa)
23		Đường liên thôn	12	Nhà ông Toàn	nhà ông Huyên	1	28	808, 881, 880, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920,	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
24		Đường liên thôn	13	Nhà ông Vinh	nhà Ông Bình	3	28	332, 333, 334, 335	300.000	Bổ sung (do sót thửa)
25		Đường liên xã đi Quỳnh Tân	13	ngõ ông Trọng	nhà bà liệu thôn 13	2	28	287	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
VII	**xã Quỳnh Vinh**									
1		Ngõ Xóm	22	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	13	46	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
2		Ngõ Xóm	22	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	15	14	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
3		Đi xi măng Tân Thắng	22	Nối Quốc lộ 48D	Xi măng tân thắng	2	18	28, 62	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
4		Đường phân lô	1	Đất phân lô	Đồng Cáo	2	21	206	600.000	Bổ sung (do sót thửa)
5		Đồi Cừa	13	Khu Đồi Cừa	Đi Tân Bình	1	31	789, 1493	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
								1701, 1702, 1703, 1704, 1705, 1706	1.000.000	(Bổ sung (do tách thửa)
6		Đồng Đập	13	Khu vực	Rú Chùa	1	32	25, 71, 725, 832, 836, 920,1759	2.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
7		Ngõ Xóm	6	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	39	84	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
8		Ngõ Xóm	6	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	40	54, 56, 58, 89, 90, 114, 126, 165, 166, 172	350.000	Bổ sung (do sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
9		Ngõ Xóm	6; 7; 8	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	41	2, 14, 23, 35, 48, 52, 55, 67, 75, 80	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
10		Đường xã	1;2	Ông Thanh	48D	1	42	29, 42, 44, 45, 46, 47, 48	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
11		Ngõ Xóm	6; 7; 8	Ngõ xóm	Ngõ xóm	2	43	109, 180, 181, 193, 197, 198, 199	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
12		Ngõ Xóm	6; 7; 8	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	43	48, 183, 184, 196.	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
13		Khu phân lô	7	Đường phân lô	Phân lô	1	44	353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 389, 391, 392, 393	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
14		Đường Xóm	7,8	Đường xóm	Đường xóm	2	44	27, 41, 51, 63, 144, 217, 231, 232, 244, 295	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
15		Khu phân lô	7	Đường phân lô	Phân lô	1	45	243, 244	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
16		Đường Xóm	7,8	Đường xóm	Đường xóm	2	45	89, 248, 119, 141, 150, 152, 175, 214.	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
17		Ngõ Xóm	6; 7; 8	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	46	1, 3, 4, 7, 8, 9, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 21, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 35, 4, 41, 43, 45, 47, 48, 4951, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 62, 63, 64, 65, 77, 78, 79.	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
18		Đường xã	1,2	Chợ Tân Hoa	ông Hùng Lý	1	47	23, 217, 221, 222, 223, 224, 225	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
19		Ngõ Xóm	1	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	47	12, 13, 97, 181, 205, 224, 227.	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
20		Ngõ Xóm	5	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	50	71, 103, 105, 107, 108, 109, 110, 157.	400.000	Bổ sung (do sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
21		Ngõ Xóm	1	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	53	75	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
22		Đường Xóm	2	Ông Đức	Ông Đức	1	55	89, 135	600.000	Bổ sung (do sót thửa)
23		Ngõ Xóm	2, 3	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	55	27, 90, 104, 151, 199, 214, 215, 347, 362, 40, 401, 403, 404, 405, 406, 407, 409, 429.	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
24		Ngõ Xóm	7,8	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	60	28, 35, 36, 37, 47, 50, 52, 58, 59, 69, 70, 71, 77, 78, 79, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 93, 94, 95, 96.	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
25		Ngõ Xóm	7,8	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	61	4, 12, 21, 33, 43, 44, 45, 49, 51.	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
26		Ngõ Xóm	3,5	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	64	104, 105, 261	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
27		Ngõ Xóm	3,6	Bùi Sơn	Bùi Sơn	3	66	41	600.000	Bổ sung (do sót thửa)
28		Ngõ Xóm	3	Thanh Mai	Thanh Mai	2	67	3	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
29		Đồi Cừa	14	Ngõ	Ngõ	2	68	191, 192	800.000	Bổ sung (do sót thửa)
30		Đi chợ Chiền	14	Đường chính	Đường Chính	2	69	177, 178, 179	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
31		Ngõ Xóm	14	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	69	47, 128, 129, 141,142, 143, 144, 158, 198, 210	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
32		Ngõ Xóm	15	Ngõ	Ngõ	2	70	74	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
33		Đi Đồng Nổ	12	Ông Thiệp	Ông Thiệp	1	71	85	2.000.000	Bổ sung (do sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
34		Đường phân lô	13	Quy hoạch	Quy hoạch	2	72	1, 50, 53, 64, 88,117, 177, 229, 241, 267, 271, 275, 293,350, 351, 352, 354, 355	2.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
35		Quốc lộ 1A	13	1A	1A	1	72	67, 178, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 239, 240	10.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
36		Ngõ Xóm	11	Ngõ Xóm	Ngõ Xóm	2	73	165, 231, 232	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
37		Đường đi chợ	11	Anh Trạch	Chợ	1	73	191	800.000	Bổ sung (do sót thửa)
38		Ngõ Xóm	9, 11, 12, 13	Khu dân cư	Khu dân cư	2	74	6, 7, 8, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 44, 45, 49, 50, 51, 52, 53, 55, 56, 57, 58, 59, 60 61, 63, 67, 68, 69, 76, 83, 96, 102, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 133, 134, 135, 136, 138, 143, 144, 145, 146, 151, 152, 153, 154, 155, 161, 162, 163, 165, 166, 178, 179, 182, 183, 184, 185, 186, 189, 193, 194, 207, 209, 210, 215, 216, 217, 220, 221, 222, 262, 430, 501, 502, 503, 504, 511, 512.	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
39		Đường chính	9, 11, 12, 13	Trong dân cư	Trong dân cư	1	74	64, 66403, 404	800.000	Bổ sung (do sót thửa)
39		Ngõ Xóm	13	Khu dân cư	Khu dân cư	2	75	22, 27, 47, 135	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
VIII	**Xã Quỳnh Lộc**									
1		Đường Quốc lộ 4D					21	1	2.000.000	Trên bản đồ địa chính thể hiện sai loại đất

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
2		Đường cứu nạn	1	thôn 2	thôn 1		39	109, 110, 121, 125, 126, 138, 150, 157	2.000.000	Trên bản đồ địa chính thể hiện sai loại đất
3		Dân cư thôn 1	1				21	77, 152	900.000	Bản đồ Địa chính không có thửa
4		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 6	5				13	965	900.000	Bổ sung (do sót thửa)
5		Dân cư thôn 5					30	167, 200	600.000	Bổ sung (do sót thửa)
6		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1366, 1376	3.520.000	Đất đấu giá
7		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1367, 1368,	3.200.000	Đất đấu giá
8		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1369, 1412, 1406, 1375	3.800.000	Đất đấu giá
9		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1370, 1371, 1381, 1385, 389, 1393, 1397, 1382, 1386, 1390, 1394, 1398, 1383, 1387, 1391, 1395, 1399	3.000.000	Đất đấu giá
10		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1372, 1407, 1402	3.700.000	Đất đấu giá
11		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1373, 1374	3.000.000	Đất đấu giá
12		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1377	3.600.000	Đất đấu giá
13		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1378, 1379	3.500.000	Đất đấu giá
14		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1380, 1384, 1388, 1392, 1400, 1396, 1401	2.700.000	Đất đấu giá
15		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1411, 1410, 1409, 1408 , 1405, 1404, 1403	3.400.000	Đất đấu giá
IX	**Xã Quỳnh Lập**									
1	3	Khu dân cư	Tân Long cũ (Sơn Long Mới)	Ngõ hạng trong thôn	Còn lại	3	128-79	1569	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
		Khu dân cư	Sơn Long	Ngõ hạng trong thôn	Còn lại		26	529, 530	1.000.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
2	4	Khu dân cư	Thôn Quyết Tâm cũ (Tâm Tiến mới)	Các trục đường	Chính trong thôn	2	128-79	924, 1590, 1591	1.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
		Khu dân cư	Thôn Tâm Tiến	Trục đường liên xã (khu vực trường THCS)	Đi lên xã Quỳnh Lộc	1	13	492, 493, 496, 499, 511, 515, 521, 527, 533, 550, 556	3.000.000	Bổ sung các thửa đấu giá QSDĐ năm 2020
		Khu dân cư	Thôn Tâm Tiến	Phía sau rục đường liên xã (khu vực trường THCS)	Các thửa còn lại khu đấu giá	1	13	494, 495, 497, 498, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 512, 513, 514, 517, 519, 520, 523, 526, 530, 534, 536, 538, 540, 541, 543, 544, 546, 549, 553, 555, 558, 559, 561, 564, 567, 570, 573, 575, 577	2.000.000	Bổ sung các thửa đấu giá QSDĐ năm 2020
		Khu dân cư	Thôn Tâm Tiến	Đường đê liên xã	Giáp đê Quỳnh Lộc	1	25	305, 306, 307, 308	2.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
3	5	Khu dân cư	Thôn Đồng Lực cũ (Tân Thành mới)	Đường các ngõ hạng trong thôn	Các thửa còn lại	3	128-79	1308	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
		Khu dân cư	Thôn Tam Hợp (Tân Thành mới)	Đường các ngõ hạng trong thôn	Các thửa còn lại	3	128-80	656	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
		Khu dân cư	Thôn Tam Hợp (Tân Thành mới)	Từ nhà văn hóa thôn (tuyến 2)	Đến bãi biển	2	128-80	732	1.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
4	6	Khu dân cư	Thôn Đồng Thanh, Đồng Minh	Đường liên thôn	Đến thôn Đồng Minh	1	132-83	583, 584	2.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
						2		517	1.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
		Khu dân cư	Thôn Đồng Thanh, Đồng Minh	Đường từ thôn Đồng Minh	Đến Tân Minh	2	132-83	574	1.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
5	7	Khu dân cư	Thôn Đồng Tiến	Đường xã từ nhà ông Vân	Đến nhà ông Tấn	1	30	556, 557, 558	3.000.000	Tách thửa
		Khu dân cư	Thôn Rồng cũ (Đồng Tiến mới)	Các ngõ hạng thôn	Thửa đất còn lại	3	33	150, 151	1.000.000	Tách thửa

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
6	3	Khu dân cư	Sơn Long	Từ nhà ông Tuy	Đến khe	2	23	300, 302, 303	1.500.000	Tách thửa 118
7	3	Khu dân cư	Sơn Long	Từ nhà ông Năm	Đến đường nhựa		23	03;	1.500.000	Cấp mới
8	5	Khu dân cư	Thôn Tân Thành	Từ Bà Thu	Đến ông Văn	2	28	228, 719, 720	1.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
9	5	Khu dân cư	Thôn Tân Thành	Từ ông Khám	Đến ông Khiêm	2	29	354, 525, 526	1.500.000	Bổ sung (do tách thửa 600)
X	**Xã Quỳnh Liên**									
1	5	Đường trong dân cư	Thôn 2, 1	Thôn 2	Thôn 2	2, 3	5	249	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
2	6	Đường trong dân cư	Thôn 1	Thôn 1	Thôn 1	1	6	312, 313	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
3	7	Đường Xuân - Liên	Thôn 6	Giáp Phường Quỳnh Xuân	Đến nhà Vũ Xuân Nhuận thôn 6	1	7	245	1.500.000	Bổ sung (do tách thửa)
4	8	Đường trong dân cư thôn	Thôn 4, 5	Thôn 4	Thôn 5	2,3	8	361,362, 363, 364, 373, 371, 370, 372, 374, 375.	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
5	12	Đường trong dân cư	Thôn 9,10	Thôn 9	Thôn 10	2,3	10	358, 359, 360, 361.	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
6	20	Đường nhựa nội xã	Thôn 2	Từ nhà Bạch Trọng Tuyên thôn 2	Nhà Lê Văn Tịch thôn 2	1	16	301, 302, 303.	1.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
7	20	Đường trong dân cư	Thôn 2	Thôn 2	Thôn 2	2,3	16	341, 342, 343.	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
8	24	Đường trong dân cư thôn 1,2	Thôn 1,2	Thôn 1	Thôn 2	2, 3	17	352, 380, 368, 110, 374, 373, 371, 372, 418, 375, 382, 383, 405, 406, 407, 408,409,410, 411, 412, 413, 414, 416, 417, 418.	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
9	25	Đường 537B	Thôn 2, 3	Từ nhà Hoàng Đức Huy thôn 2	Nhà Hoàng Minh Tuế thôn 3	1	18	326, 327, 328, 319, 322.	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
10	26	Đường trong dân cư thôn 2, 3	Thôn 2,3	Thôn 2	Thôn 3	2,3	18	207, 208, 222, 225	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
								234, 235	500.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
11	28	Đường trong dân cư	Thôn 1,2,4	Thôn 1	Thôn 4	2,3	19	393, 394, 395, 371, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 397	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
12	29	Đường 537B	Thôn 3	Từ nhà Nguyễn Văn Mai thôn 3	Nhà Bạch Minh Tâm thôn 3	1	20	273, 275, 276, 298, 296, 297.	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
13	32	Đường trong khu dân cư	Thôn 3,4	Thôn 3	Thôn 4	2,3	21	348, 349, 334, 335, 350, 352, 354,351, 329, 332, 333, 331, 363, 336, 337, 338,339,340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 362.	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
14	38	Đường 537B	Thôn 6	Thôn 6	Thôn 6	1	22	300, 301, 302.	3.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
15	41	Đường trong dân cư	thôn 3, 6	Thôn 3	Thôn 6	2, 3	22	288, 289, 287, 285, 286.	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
16	43	Đường trong dân cư	Thôn 3,4, 6	Thôn 3	Thôn 6	2,3	23	363, 364, 322, 320, 321, 356, 357, 351, 350, 348, 349, 354, 353, 352, 355, 370, 371, 372, 358, 359, 360, 361, 362, 369, 367, 368, 370, 366	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
17	45	Đường trong dân cư	Thôn 4, 5	Thôn 4	Thôn 5	2, 3	24	195, 196, 197, 192, 193, 194, 190, 191, 198,199, 200, 201	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
18	47	Đường trong dân cư thôn	Thôn 6, 8, 9	Thôn 6	Thôn 9	2,3	25	258, 259, 260, 371, 372, 373	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
19	48	Đường nhựa liên thôn	Thôn 6, 9	Thôn 6	Thôn 9	1	25	331, 342, 340,	1.200.000	Bổ sung (do tách thửa)
20	50	Đường trong dân cư	Thôn 5, 6	Thôn 5	thôn 6	2,3	26	447, 448	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
21	53	Đường trong dân cư	Thôn 5, 6	Thôn 5	Thôn 6	2,3	27	341, 340	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
22	55	Đường trong dân cư	Thôn 9, 10	Thôn 9	Thôn 10	2,3	28	395, 394, 381, 382, 391, 389, 390, 400, 399	500.000	Tách thửa

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
23	56	Đường 537B	Thôn 10	Từ nhà Lê Văn Bá	Nhà Hồ Đình Hiền	1	29	110, 111, 112, 113	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)

PHẦN B: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

TT	Địa danh, Xứ đồng	Vị trí	Mức giá đất trồng cây hàng năm vị trí tương đương (Đ/m²)	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
I	**Phường Quỳnh Xuân (bổ sung mức giá đất trồng lúa do sót)**				
1	Làng Cũ xóm 9	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
2	Đồng Cựa xóm 8	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
3	Đồng Nhót xóm 10	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
4	Cây Bún xóm 13	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
5	Rộc Sâu xóm 9	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
6	Rộc Cầu xóm 9	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
7	Đồng Diệc xóm 9	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
8	Làng Đồng xóm 9	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
9	Đồi Ao xóm 11	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
10	Đình Đô xóm 12	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
11	Nhà Thánh xóm 13	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
12	Hoa Mốc xóm 11	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
13	Cồn Vạng xóm 14	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
14	Làng Môn 14	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
15	Làng Nội xóm 14	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
16	Đồng Càn xóm 10	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
17	Lèn Trong xóm 11	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
18	Đồng Cheo xóm 11	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
19	Cầm Sùng xóm 10	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa

TT	Địa danh, Xứ đồng	Vị trí	Mức giá đất trồng cây hàng năm vị trí tương đương (Đ/m²)	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
20	Cồn Cù xóm 14	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
21	Cồn Mối xóm 9, 12	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
22	Cựa Nghè xóm 8	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
23	Đại Xuân xóm 1	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
24	Nền Làng cũ xóm 2, 3	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
25	Đồng Chợ xóm 7	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
26	Đồng Hà xóm 6	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
27	Họ Lê xóm6	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
28	Giữa Đồng xóm 5	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
29	Bờ Hồ xóm 5	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
30	Cây Rung xóm 3	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
31	Đồng Cồn xóm 6, 7	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
32	Hồ Hói Chẹm đất NTTS	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
33	Hè Khiêm xóm 8	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
34	Đập Hội xóm 1	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
35	Đồng Nẩy xóm 3	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
36	Đập Điếm xóm 1	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
37	Đồng Gát xóm4	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
38	Đồng Sào xóm 3,4	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
39	Họ Nguyễn xóm 8	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
40	Đình Yên xóm 8	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
41	Máy Húc xóm 8	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa

TT	Địa danh, Xứ đồng	Vị trí	Mức giá đất trồng cây hàng năm vị trí tương đương (Đ/m²)	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
42	Ao Nghị xóm 8	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
43	Cựa Nghè xóm 14	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
44	Chàng Bảy xóm 12	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
45	Ao Làng xóm 14	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
46	Đập Lèn xóm 13	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
47	Đìa xóm 13	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
48	Ao Thiên xóm 12	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
49	Đồng Mẹt xóm 13	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
50	Ao Dừa xóm 12	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
51	Mùa Rương xóm 13	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
52	Bông Vang xóm 14	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
53	Đồng Bàu xóm 15	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
54	Ao Sen xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
55	Bến Hói xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
56	Hè Bợ xóm 4,6,7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
57	Rộc Quan- mồ Họ xóm 2	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
58	ổ Ga xóm 3	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
59	Đồng Lèn xóm4	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
60	Cồn Rưới xóm 5	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
61	Vườn Sim xóm 5	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
62	Rục Vọt xóm 5	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
63	Đồng Đen xóm 5	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa

TT	Địa danh, Xứ đồng	Vị trí	Mức giá đất trồng cây hàng năm vị trí tương đương (Đ/m²)	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
64	Khe Vọt xóm 5	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
65	Ông Đồng	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
66	Nền Làng cũ xóm 8	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
67	Hói Đăng xóm 8	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
68	Ông Mạn xóm 8	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
69	Bà Xướng xóm 9	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
70	Nam Hà xóm 9	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
71	Cồn Thông xóm 12	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
72	Cồn Thông xóm 4	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
73	Quang Minh xóm 6	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
74	Hói Chẹm xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
75	Đồng Cói xóm 4	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
76	Ngã Tư xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
77	Hói Con xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
78	Đồng Rấm xóm 15	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
79	Đồng Chùa xóm 15	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
80	Đồng Lác xóm 2	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
81	Ao Năn	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
82	Đồng 3/2 xóm 2, 3, 5	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
83	Đồng Bèo xóm 4	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
84	Thuống Luống xóm 4	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
85	Hói Bồng xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa

TT	Địa danh, Xứ đồng	Vị trí	Mức giá đất trồng cây hàng năm vị trí tương đương (Đ/m²)	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
86	Hói Chẹm xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
87	Bái ống xóm 2	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
88	Đồng Làng xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
89	Đồng úc, Vạn tường	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
90	Đồng Vấc xóm 15	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
91	Hóc Xọc xóm 15	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
92	Đồng Num xóm 14	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
93	Đất vườn, ao liền kề đất ở		55.000	55.000	
II	**Phường Quỳnh Dị**				
1	Đập Nạy, Yên Trung, Tân Triều sác cói Yên Trung	1	Một vị trí cho tất cả các loại đất nông nghiệp (trừ đất rừng sản xuất)	55.000	Điều chỉnh vị trí 2 thành vị trí 1 cho phù hợp với mặt bằng bảng giá
2	Đồng Khuyển, Cỏ gà Đập Sâu (Tân triều)	1		55.000	Điều chỉnh vị trí 2 thành vị trí 1 cho phù hợp với mặt bằng bảng giá